

Số: 264 /TTr-XLTK

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2012

TỜ TRÌNH

V/v: Thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2011

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 đã được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005.

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua ngày 23/4/2011.

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 về việc thông qua lựa chọn Công ty TNHH Deloitte Việt Nam thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011, Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua nội dung Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

1/ Báo cáo tài chính đã kiểm toán Công ty mẹ năm 2011 (Chi tiết kèm theo).

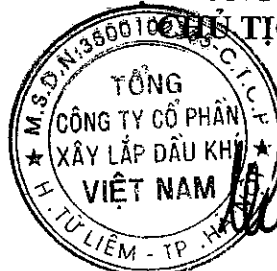
2/ Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán Tổng công ty năm 2011 (Chi tiết kèm theo).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, HĐQT, TCKT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trịnh Xuân Thanh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

(Hợp nhất)

Năm 2011

A BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Năm 2011	Năm 2010
I	Tài sản ngắn hạn	9.953.101.356.017	7.784.691.074.575
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	784.019.160.576	1.521.462.242.415
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	128.651.936.567	512.121.623.382
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	4.458.493.782.081	3.843.648.175.921
4	Hàng tồn kho	4.105.522.771.913	1.653.077.199.979
5	Tài sản ngắn hạn khác	476.413.704.880	254.381.832.878
II	Tài sản dài hạn	6.917.162.593.889	4.663.078.047.910
1	Các khoản phải thu dài hạn	5.366.677.204	4.924.138.051
2	Tài sản cố định	4.082.861.588.218	1.881.129.076.939
	- Tài sản cố định hữu hình	1.540.696.048.226	634.403.109.549
	- Tài sản cố định thuê tài chính	118.907.890.153	49.303.514.694
	- Tài sản cố định vô hình	190.029.536.027	112.496.607.935
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.233.228.113.812	1.084.925.844.761
3	Bất động sản đầu tư	124.352.195.092	181.591.372.527
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.054.392.635.250	1.963.096.365.056
5	Lợi thế thương mại	56.081.692.174	67.300.936.954
6	Tài sản dài hạn khác	594.107.805.951	565.036.158.383
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	16.870.263.949.906	12.447.769.122.485
IV	Nợ phải trả	11.187.350.920.784	7.617.308.073.726
1	Nợ ngắn hạn	9.620.850.511.387	6.799.694.215.437
2	Nợ dài hạn	1.566.500.409.397	817.613.858.289
V	Vốn chủ sở hữu	2.971.744.237.332	2.864.974.803.887
1	Vốn chủ sở hữu	2.971.744.237.332	2.864.974.803.887
	- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	4.144.268.326	2.784.109.156
	- Vốn khác của Chủ sở hữu	3.063.276.244	3.063.276.244
	- Cổ phiếu quỹ (*)	(6.543.182.595)	-

36
 ĐƠN
 XÂY
 DỰ

gln

	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(19.115.598.973)	(15.676.965.928)
	- Quỹ đầu tư phát triển	63.033.272.801	28.447.405.122
	- Quỹ dự phòng tài chính	52.675.506.824	19.133.566.885
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.028.121.130	544.719.133
	- Lợi nhuận chưa phân phối (TK 421)	370.458.573.575	326.678.693.275
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	Nguồn kinh phí (TK 461)	-	-
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
3	Lợi ích của cổ đông thiểu số	2.711.168.791.790	1.965.486.244.872
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	16.870.263.949.906	12.447.769.122.485

B KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.286.993.703.290	7.297.822.551.714
2	Các khoản giảm trừ	32.203.459.541	2.217.402.354
3	<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>9.254.790.243.749</i>	<i>7.295.605.149.360</i>
4	Giá vốn hàng bán	8.199.823.806.527	6.283.536.600.817
5	<i>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.054.966.437.222</i>	<i>1.012.068.548.543</i>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	312.374.875.815	388.839.357.437
7	Chi phí hoạt động tài chính	311.336.552.456	161.041.569.311
8	Chi phí bán hàng	19.041.370.752	9.374.897.805
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	719.150.003.477	554.237.337.511
10	<i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>317.813.386.352</i>	<i>676.254.101.353</i>
11	Thu nhập khác	76.843.475.879	188.957.445.926
12	Chi phí khác	42.255.739.373	50.706.736.869
13	<i>Lợi nhuận khác</i>	<i>34.587.736.506</i>	<i>138.250.709.057</i>
14	Lãi/lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	27.065.080.516	73.473.942.009
15	<i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	<i>379.466.203.374</i>	<i>887.978.752.419</i>
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.066.193.174	201.602.394.540
17	<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>299.400.010.200</i>	<i>686.376.357.879</i>
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số	103.428.110.039	155.747.602.032
	- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	195.971.900.161	586.554.402.132
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	784	2.626

Phan

C CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Diễn giải	ĐVT	Năm 2011	Năm 2010
1	Cơ cấu tài sản			
	Tài sản lưu động / Tổng số tài sản	%	59,00	62,26
	Tài sản cố định / Tổng số tài sản	%	41,00	37,74
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	66,31	60,92
	Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	33,69	39,08
3	Khả năng thanh toán:			
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,08	0,22
	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,51	1,64
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản	%	1,77	5,94
	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu	%	10,07	25,41

đkt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam
Năm 2011

A BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	MÃ	Năm 2011	Năm 2010
I	Tài sản ngắn hạn	100	3.760.345.825.648	2.963.940.778.260
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	214.241.949.240	200.898.593.241
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.936.563.433	450.378.533.699
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3.203.462.779.245	2.203.282.671.413
4	Hàng tồn kho	140	275.355.780.559	78.562.256.710
5	Tài sản ngắn hạn khác	150	60.348.753.171	30.818.723.197
II	Tài sản dài hạn	200	3.685.758.751.980	3.011.299.574.919
1	Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
2	Tài sản cố định	220	190.374.000.106	185.068.893.653
	- Tài sản cố định hữu hình	221	42.266.507.654	47.722.100.632
	- Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.085.596.864	5.070.366.760
	- Tài sản cố định vô hình	227	2.984.433.136	2.776.762.133
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	141.037.462.452	129.499.664.128
3	Bất động sản đầu tư	240	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	3.359.749.198.868	2.672.201.908.791
5	Tài sản dài hạn khác	270	135.635.553.006	154.028.772.475
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280	7.446.104.577.628	5.975.240.353.179
IV	Nợ phải trả	300	4.555.498.357.827	3.253.595.681.456
1	Nợ ngắn hạn	310	4.502.260.956.305	3.114.587.327.030
2	Nợ dài hạn	330	53.237.401.522	139.008.354.426
V	Vốn chủ sở hữu	400	2.890.606.219.801	2.721.644.671.723
1	Vốn chủ sở hữu	410	2.890.606.219.801	2.721.644.671.723
	- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu (TK 411)	411	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
	- Vốn khác của Chủ sở hữu	413	500.000.000	-
	- Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415	-	-

	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416	(18.764.312.623)	-
	- Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417	35.731.619.459	22.654.858.520
	- Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418	37.851.477.686	16.056.876.120
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
	- Lợi nhuận chưa phân phối (TK 421)	420	335.287.435.279	182.932.937.083
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
	- Nguồn kinh phí (TK 461)	432	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	7.446.104.577.628	5.975.240.353.179

B KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.610.642.810.590	3.585.012.691.805
2	Các khoản giảm trừ	29.483.636	553.507.969
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.610.613.326.954	3.584.459.183.836
4	Giá vốn hàng bán	3.258.734.661.930	3.124.591.873.746
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	351.878.665.024	459.867.310.090
6	Doanh thu hoạt động tài chính	323.132.507.098	388.923.895.015
7	Chi phí hoạt động tài chính	201.606.509.577	101.730.275.226
8	Chi phí bán hàng	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	270.326.662.238	304.705.523.650
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	203.078.000.307	442.355.406.229
11	Thu nhập khác	2.677.906.126	128.892.071.297
12	Chi phí khác	1.872.200.570	15.841.238.427
13	Lợi nhuận khác	805.705.556	113.050.832.870
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	203.883.705.863	555.406.239.099
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.608.856.071	109.323.645.244
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(11.753.839.089)	10.190.562.544
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	207.028.688.881	435.892.031.311
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	828	2.157

C CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2010
1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	49,50%	50,40%
	Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	50,50%	49,60%
2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	61,18%	54,45%
	Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	38,82%	45,55%
3	Khả năng thanh toán:			
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,05	0,21
	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,63	1,84
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	2,78%	7,29%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	5,73%	12,16%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	7,16%	16,02%

Handwritten signature